

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin BCTC Quý 04/2022

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics);
- Mã chứng khoán: PDV
- Trụ sở chính: Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvtlogistics.vn;
- Người công bố: ông Hồ Sĩ Thuận – TV HĐQT Công ty/Giám đốc Công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 17 ngày 20/04/2022 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVT Logistics xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2022** của Công ty Cổ phần Vận tải và tiếp vận Phương Đông Việt theo file đính kèm.

- Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của CTCP Vận tải và tiếp vận Phương Đông Việt tại website: <http://pvtlogistics.vn/>

PVT Logistics cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, HĐQT (1b).

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Hồ Sĩ Thuận

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Lầu 8, cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84.28) 6291 1281 Fax: (84.28) 6291 1280



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2022

Tp.HCM, năm 2022



PVT LOGISTICS
TOGETHER WE GO FURTHER

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.716.084.249	278.538.465.673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.125.745.540	57.030.137.506
1. Tiền	111	<u>VII 1</u>	15.125.745.540	7.030.137.506
2. Các khoản tương đương tiền	112	<u>VII 1</u>	35.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		196.000.000.000	50.247.945.205
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<u>VII 2</u>	196.000.000.000	50.247.945.205
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.869.255.721	140.841.060.874
1. Phải thu của khách hàng	131		62.283.165.643	109.845.867.613
2. Trả trước cho người bán	132		20.763.301.083	3.985.753.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	<u>VII 3</u>	46.035.533.379	36.368.386.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VII 4</u>	(19.212.744.384)	(9.358.946.112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.415.145.605	12.154.151.509
1. Hàng tồn kho	141	<u>VII 5</u>	17.415.145.605	12.154.151.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.305.937.383	18.265.170.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<u>VII 11a</u>	7.512.454.632	3.140.539.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<u>VII 14b</u>	30.783.716.596	15.114.864.617
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	<u>VII 14b</u>	9.766.155	9.766.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.593.141.275	596.947.818.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	4.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		431.593.412.437	546.469.277.988
1. Tài sản cố định hữu hình	221		431.593.412.437	546.469.277.988
- Nguyên giá	222	<u>VII 7</u>	586.811.698.834	849.197.316.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<u>VII 7</u>	(155.218.286.397)	(302.728.038.589)

CÔNG TY CỔ PHẦN

Đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	VII 8	218.000.000	218.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII 8	(218.000.000)	(218.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.636.165.558	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII 6	5.636.165.558	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.359.563.280	50.474.540.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII 11b	70.407.240.367	43.516.913.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	6.957.626.923
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		921.309.225.524	875.486.284.439
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		474.087.543.677	531.325.324.076
I. Nợ ngắn hạn	310		244.779.667.706	262.313.446.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		95.309.850.111	140.908.710.075
2. Người mua trả tiền trước	312		16.151.478.273	6.986.028.390
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VII 14a	12.428.899.745	3.383.102.475
4. Phải trả người lao động	314		25.710.950.435	14.689.399.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII 15	20.777.678.225	8.786.083.354
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII 16a	13.574.021.549	12.968.294.893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VII 12a	59.954.929.823	74.590.922.996
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.859.545	904.728
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		229.307.875.971	269.011.877.919
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-

12/12/2022 15:19:21

D

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VII 12b	229.307.875.971	269.011.877.919
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.221.681.847	344.160.960.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII 20	447.221.681.847	344.160.960.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.099.860.000	311.099.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.545.455	104.545.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.150.494.993	8.206.500.656
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.961.781.399	24.750.054.252
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.073.978	450.125.038
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125.885.707.421	24.299.929.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		921.309.225.524	875.486.284.439

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THỦY VI

NGUYỄN THÁI ĐẠO

HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 04 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	263.167.094.003	291.197.676.322	972.995.102.652	824.443.458.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		263.167.094.003	291.197.676.322	972.995.102.652	824.443.458.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	195.797.755.620	277.821.999.634	750.465.853.758	757.767.933.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.369.338.383	13.375.676.688	222.529.248.894	66.675.525.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	4.979.298.613	1.667.363.744	13.412.775.396	12.192.394.408
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	6.032.759.903	3.828.888.484	27.765.211.218	17.632.563.610
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.194.063.006	3.752.151.273	16.938.339.970	14.616.417.492
: Chênh lệch tỷ giá			838.696.897	76.737.211	10.826.871.248	3.016.146.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.351.055.973	7.975.247.262	64.502.049.185	32.793.304.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		51.964.821.120	3.238.904.686	143.674.763.887	28.442.052.332
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	1.406.634.470	220.366.527	14.548.434.387	2.136.857.445
12. Chi phí khác	32	VIII.7	-	143.335.339	196.175.882	143.344.312
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.406.634.470	77.031.188	14.352.258.505	1.993.513.133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.371.455.590	3.315.935.874	158.027.022.392	30.435.565.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.9	11.807.168.337	3.879.742.286	27.136.010.961	8.473.643.906
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII.10	(1.000.637.481)	(3.197.438.843)	5.005.304.010	(2.338.007.655)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		42.564.924.734	2.633.632.431	125.885.707.421	24.299.929.214

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



TẶNG KIM THỤY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THÁI ĐẠO

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

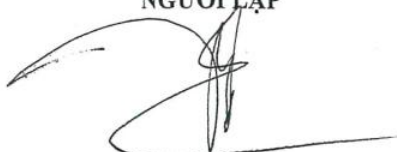
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158.027.022.392	30.435.565.465
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		56.434.346.890	88.273.255.303
- Các khoản dự phòng	03		9.853.798.272	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6.744.177.392	(5.810.225.244)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.998.151.851)	(5.862.678.363)
- Chi phí lãi vay	06		16.938.339.970	14.616.417.492
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		227.999.533.065	121.652.334.653
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.069.668.868)	(110.681.356.066)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.260.994.096)	3.210.018.864
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		45.899.712.344	92.060.182.276
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(31.262.241.337)	(33.740.664.989)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.148.163.534)	(14.947.988.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.560.747.942)	(6.053.567.655)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(1.203.739.520)	(1.667.035.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.393.690.112	49.831.923.168
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.6.7.8 9	-	(20.374.744.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78.863.347.816	37.664.797.500
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(216.000.000.000)	(50.247.945.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.247.945.205	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.927.396.224	2.043.473.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.961.310.755)	(11.914.418.426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.20	-	-
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32		(95.000.000)	(60.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.344.702.141	39.370.379.230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97.506.629.609)	(67.111.406.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.256.927.468)	(27.801.026.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6.824.548.111)	10.116.477.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.030.137.506	46.875.315.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(79.843.855)	38.343.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		50.125.745.540	57.030.137.506

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập Ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TĂNG KIM THỦY VI



NGUYỄN THÁI ĐẠO



HỒ SĨ THUẬN



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
Phòng 806, Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Tel : (84.8)6 291 1281 Fax : (84.8)6 291 1280

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Vận tải - Dịch vụ - Thương mại
- Ngành nghề kinh doanh:**
Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con:**
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:**
- Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính**

IV. Thông tin chung

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các giấy Chứng nhận điều chỉnh, giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 17 số: 0304934883, ngày 20/04/2022. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 338 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275 người).

- Hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

- Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213005424 ngày 15 tháng 6 năm 2009, địa chỉ của VPĐD đặt tại khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013..

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ : là các khoản chi phí phát sinh do chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua hàng hóa dịch vụ và thời điểm thanh toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.
- Hợp nhất kinh doanh
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán : được ghi nhận khi các giao dịch về mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, và chuyển giao quyền sở hữu.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	378.069.503	339.529.429
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.747.676.037	6.690.608.077
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.125.745.540	57.030.137.506

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	196.000.000.000	-	50.247.945.205	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	196.000.000.000	-	50.247.945.205	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	196.000.000.000	-	50.247.945.205	-

(Handwritten mark)

3 Phải thu khác

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	46.035.533.379	80.400.424	36.368.386.169	80.400.424
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	570.867.850	-	570.867.850	-
- Ký cược, ký quỹ	19.504.219.594	-	11.014.813.000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	25.960.445.935	80.400.424	24.782.705.319	80.400.424
b2) Dài hạn	-	-	-	-
	46.035.533.379	80.400.424	36.368.386.169	80.400.424

4 Nợ xấu

DIỄN GIẢI	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị trích lập	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải	240.110.231		Cty CP vận tải biển Gia Hải
Vận tải (trích lập 100%)	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai	470.085.809		Công ty CP DVTM Vận Tải Phương Mai
Tiền cảng phí đại lý (trích lập 100%)	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	80.400.424		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin	175.820.000		Công ty TNHH một thành viên vận tải biển dương Vinashin
Tiền cấp dầu (trích lập 100%)	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	182.306.943		Cty xăng dầu khu vực II TNHH MTV
Hao hụt tàu năm 2010 (trích lập 100%)	263.113.139		Tàu PDS	263.113.139		Tàu PDS
Cước tàu (trích lập 100%)	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD	404.828.608		STELLA TANKERS (SINGAPORE) PTE LTD
Hao hụt tàu 2014-2015 (trích lập 100%)	307.629.711		Tàu PDS	307.629.711		Tàu PDS
Tiền thuê cước tàu (trích lập 100%)	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD	70.487.100		JVL OVERSEAS PTE LTD
Vệ sinh hầm hàng tàu (trích lập 100%)	101.684.000		Victory Tankers LTD	101.684.000		Victory Tankers LTD
Cước tàu (trích lập 100%)	5.861.080.914		PRUDENSOL INC	5.861.080.914		PRUDENSOL INC
Cước tàu (trích lập 100%)	1.201.399.233		Victory Tankers LTD	1.201.399.233		Victory Tankers LTD
Tiền bảo lãnh để release tàu Jupiter	6.528.040.420		BHATT & SALDANHA	-		BHATT & SALDANHA
Tiền bảo lãnh để release tàu Pvoil Venus	3.233.574.145		BHATT & SALDANHA	-		BHATT & SALDANHA
CP lập trình phần mềm	92.183.707		HELINTEC MARINE LIMITED	-		HELINTEC MARINE LIMITED
Tổng cộng	19.212.744.384	-	-	9.358.946.112	-	-

5 Hàng Tồn Kho

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.365.270.531	-	7.870.652.167	-
- Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	7.049.875.074	-	4.283.499.342	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	17.415.145.605	-	12.154.151.509	-

A

31/12/2022

31/12/2021

6 Tài sản dở dang dài hạn

5.636.165.558

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	753.392.577	848.443.924.000	-	-	849.197.316.577
- Mua trong kỳ	-	556.385.140	-	-	-	556.385.140
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(262.942.002.883)	-	-	(262.942.002.883)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.309.777.717	585.501.921.117	-	-	586.811.698.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	592.105.907	302.135.932.682	-	-	302.728.038.589
- Khấu hao trong kỳ	-	75.529.675	56.358.817.215	-	-	56.434.346.890
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(203.944.099.082)	-	-	(203.944.099.082)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	667.635.582	154.550.650.815	-	-	155.218.286.397
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	161.286.670	546.307.991.318	-	-	546.469.277.988
- Tại ngày cuối kỳ	-	642.142.135	430.951.270.302	-	-	431.593.412.437

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	218.000.000	-	218.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

D

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	-	-
10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	-	-
11 Chi phí trả trước	31/12/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn	7.512.454.632	3.140.539.807
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	7.512.454.632	3.140.539.807
+ Vật tư đội tàu công ty	1.059.448.126	528.855.974
+ Phí bảo hiểm P&I tàu đội tàu công ty	3.596.166.106	2.446.984.783
+ Chi phí thuê tàu	307.040.504	68.625.000
+ Khác	2.549.799.896	96.074.050
b) Dài hạn	70.407.240.367	43.516.913.855
- Chi phí sửa chữa tàu Phuong Dong Star	-	1.423.969.911
- Một phần cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu Flora	29.999.274.304	-
- Chi phí sửa chữa tàu Synergy	3.804.744.510	7.930.371.087
- Chi phí sửa chữa tàu Neptune	5.581.898.316	2.520.463.110
- Một phần cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu Diamond	25.054.558.934	20.819.859.937
- Chi phí sửa chữa tàu Saturn	5.690.676.856	10.299.224.817
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	276.087.447	523.024.993
	77.919.694.999	46.657.453.662

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	59.954.929.823	59.954.929.823	1.011.840.566	15.647.833.739	74.590.922.996	74.590.922.996
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	16.771.988.724	16.771.988.724	-	-	16.771.988.724	16.771.988.724
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	14.536.821.600	14.536.821.600	517.069.224	-	14.019.752.376	14.019.752.376
VCB-Tây Sài Gòn	13.668.386.267	13.668.386.267	-	15.647.833.739	29.316.220.006	29.316.220.006
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	14.977.733.232	14.977.733.232	494.771.342	-	14.482.961.890	14.482.961.890
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	229.307.875.971	229.307.875.971	-	39.704.001.948	269.011.877.919	269.011.877.919
HDTD 570-2020 (TP Bank)-PVT Venus	67.087.954.898	67.087.954.898	-	-	83.859.943.622	83.859.943.622
HDTD 0675-2019 (OCB)-Neptune	83.586.819.000	83.586.819.000	-	11.046.600.966	94.633.419.966	94.633.419.966
HDTD 301-2019 (TP Bank)-Synergy	78.633.102.073	78.633.102.073	-	11.885.412.258	90.518.514.331	90.518.514.331
	289.262.805.794	289.262.805.794	1.011.840.566	55.351.835.687	343.602.800.915	343.602.800.915

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp	3.383.102.475	49.685.762.496	40.639.965.226	12.428.899.745
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	17.680.713.737	17.680.713.737	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.473.485	5.473.485	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.924.160	8.924.160	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.231.905.318	27.136.010.961	18.560.747.942	11.807.168.337
Thuế thu nhập cá nhân	151.197.157	1.743.966.317	1.273.432.066	621.731.408
Thuế nhà thầu nộp thay	-	2.944.126.739	2.944.126.739	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	162.547.097	162.547.097	-
b) Phải thu	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9.766.155	-	-	9.766.155

15 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

31/12/2022

31/12/2021

- Chi phí lãi vay	2.463.008.611	1.619.405.038
- Các khoản trích trước khác (*)	18.314.669.614	7.166.678.316
Cộng	20.777.678.225	8.786.083.354
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	-	-
16 Phải trả khác	31/12/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	486.596.710	127.158.943
- Bảo hiểm xã hội	568.872.657	554.983.534
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.393.666	18.906.470
- Phải trả về tiền giữ hộ thuyền viên	7.374.250.984	5.654.596.903
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.129.907.532	6.612.649.043
Cộng	13.574.021.549	12.968.294.893
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/12/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại CP < 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (phân loại trên 1 năm)	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

(Handwritten mark)

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2022	31/12/2021
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.952.322.913	6.957.626.923
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.952.322.913	6.957.626.923

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(5.005.304.010)	2.338.007.655
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	295.000.000.000	164.545.455	-	5.640.832.100	20.270.876.446	321.076.254.001
- Tăng vốn trong kỳ	16.099.860.000	-	-	-	-	16.099.860.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24.299.929.214	24.299.929.214
- Tăng khác	-	-	-	2.565.668.556	(2.565.668.556)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(60.000.000)	-	-	(16.099.860.000)	(16.159.860.000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	(1.155.222.852)	(1.155.222.852)
Số dư cuối năm trước	311.099.860.000	104.545.455	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
Số dư đầu kỳ này	311.099.860.000	104.545.455	-	8.206.500.656	24.750.054.252	344.160.960.363
- Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	125.885.707.421	125.885.707.421
- Tăng khác	-	-	-	1.943.994.337	-	1.943.994.337
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	(95.000.000)	-	-	(24.673.980.274)	(24.768.980.274)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	311.099.860.000	9.545.455	-	10.150.494.993	125.961.781.399	447.221.681.847

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	31/12/2021
- Vốn góp của Công ty mẹ	161.373.610.000	161.373.610.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	149.726.250.000	149.726.250.000
- Số lượng Cổ phiếu quỹ:	-	-
	311.099.860.000	311.099.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	311.099.860.000	295.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.099.860.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	311.099.860.000	311.099.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(Handwritten mark)

d) Cổ tức	31/12/2022	31/12/2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ) Cổ phiếu	31/12/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.109.986	31.109.986
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.109.986	31.109.986
+ Cổ phiếu phổ thông	25.109.986	25.109.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	6.000.000	6.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2022	31/12/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	10.150.494.993	8.206.500.656
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2022	31/12/2021
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
- USD	397.450,17	224.031,58
- EUR	810,22	1.307,86
- JPY	-	-
- SGD	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Doanh thu dịch vụ vận tải	203.322.582.237	152.617.951.315
- Doanh thu thương mại	50.483.095.481	129.565.034.260
- Doanh thu đại lý	48.461.182	181.140.000
- Doanh thu khác	9.312.955.103	8.833.550.747
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	263.167.094.003	291.197.676.322
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY

(Chữ ký)

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	139.518.968.803	140.320.276.942
- Giá vốn thương mại	50.409.316.075	129.286.173.500
- Giá vốn đại lý	102.645.616	162.769.853
- Giá vốn khác	5.766.825.126	8.052.779.339
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	195.797.755.620	277.821.999.634
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.459.831.495	1.095.194.569
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.519.467.118	1.321.460.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	(749.291.772)
Cộng	4.979.298.613	1.667.363.744
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5.194.063.006	3.752.151.273
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.143.796.289	76.737.211
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(2.305.099.392)	-
Cộng	6.032.759.903	3.828.888.484
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền bồi thường thu được	-	-
- Các khoản khác	1.406.634.470	220.366.527
Cộng	1.406.634.470	220.366.527
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	-	143.335.339
Cộng	-	143.335.339
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.369.564.309	18.853.113.535
- Chi phí nhân công	8.427.523.226	16.052.867.993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.232.197.952	30.525.843.451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.119.526.106	219.908.126.167
- Chi phí khác bằng tiền	-	457.295.750
Cộng	210.148.811.593	285.797.246.896
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	158.027.022.392	30.435.565.465
- Điều chỉnh trong kỳ:	10.457.540.245	11.900.890.884
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.457.540.245	11.900.890.884
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	168.484.562.637	42.336.456.349
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6.560.901.566)	6.352.636
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.136.010.961	8.473.643.906

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)	(5.005.304.010)	2.338.007.655
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2022	Năm 2021
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

X. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	31/12/2022	31/12/2021
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	-	-
b) Công cụ tài chính:		
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/12/2022	31/12/2021
+ Các khoản vay	289.262.805.794	343.602.800.915
Trừ : Tiền và tương đương tiền	50.125.745.540	57.030.137.506
+ Nợ thuần	239.137.060.254	286.572.663.409
+ Vốn chủ sở hữu	447.221.681.847	344.160.960.363
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,53	0,83

(Handwritten signature)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :		31/12/2022	31/12/2021
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền		50.125.745.540	57.030.137.506
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác		108.318.699.022	146.214.253.782
+ Đầu tư tài chính		-	-
Tổng cộng		158.444.444.562	203.244.391.288
Công nợ tài chính			
+ Các khoản vay		289.262.805.794	343.602.800.915
+ Phải trả người bán và phải trả khác		108.883.871.660	153.877.004.968
+ Chi phí phải trả		20.777.678.225	8.786.083.354
Tổng cộng		418.924.355.679	506.265.889.237
Chênh lệch thanh khoản thuần		(260.479.911.117)	(303.021.497.949)

- Tình thanh khoản này cho thấy mức chênh lệch giữa công nợ và tài sản khi đến hạn trong kỳ (dài hạn);

- Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

-	-
-	-

Nghiệp vụ, số dư Tổng Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2022	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty CP Vận tải Dầu khí	-	-	-	10.645.977.025	11.335.014.780	40.900.000
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	3.910.964.668	-	2.114.702.379	-	-	-
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long	5.301.990.435	-	2.018.383.691	148.054.832	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải và TV Phương Đông Việt	-	-	-	-	-	-
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	-	-	-	-	44.013.510	-
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-	-	-	-	-
	9.212.955.103	-	4.133.086.070	10.794.031.857	11.379.028.290	40.900.000

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Việt nam:

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	-
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	-	-
- Phải trả khác	296.972.932	4.167.547.932

(Handwritten mark)

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2022	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	609.746.097.814	-	7.333.447.066	18.950.949.143	636.030.494.023
Tài sản không phân bổ	-	-	-	285.278.731.501	285.278.731.501
Tổng tài sản					921.309.225.524

Nợ phải trả bộ phận	425.641.863.966	-	14.522.055.790	19.217.719.429	459.381.639.185
Nợ phải trả không bộ phận	-	-	-	14.705.904.492	14.705.904.492
Tổng nợ phải trả					474.087.543.677

Tại ngày 31/12/2022	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Dịch vụ đại lý	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu gộp	811.078.150.537	114.414.283.007	384.140.895	47.118.528.213	972.995.102.652
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	811.078.150.537	114.414.283.007	384.140.895	47.118.528.213	972.995.102.652

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Quý 4/2022

Quý 4/2021

+ Dịch vụ vận tải	203.322.582.237	152.617.951.315
+ Dịch vụ khác	9.361.416.285	9.014.690.747
+ Thương mại	50.483.095.481	129.565.034.260
	263.167.094.003	291.197.676.322

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

Quý 4/2022

Quý 4/2021

+ Dịch vụ vận tải	139.518.968.803	140.320.276.942
+ Dịch vụ khác	5.869.470.742	8.215.549.192
+ Thương mại	50.409.316.075	129.286.173.500
	195.797.755.620	277.821.999.634

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

Quý 4/2022

Quý 4/2021

+ Dịch vụ vận tải	63.803.613.434	12.297.674.373
+ Dịch vụ khác	3.491.945.543	799.141.555
+ Thương mại	73.779.406	278.860.760
	67.369.338.383	13.375.676.688

(Handwritten mark)

5 Thông tin so sánh:

.1. Lợi nhuận sau thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

Đvt: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý 04/2022	Quý 04/2021	Chênh lệch	%CL 2022/2021
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	263.167.094.003	291.197.676.322	(28.030.582.319)	-9,63%
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	42.564.924.734	2.633.632.431	39.931.292.303	1516,21%

Nguyên nhân chênh lệch:

Trong Báo cáo Tài chính Quý 04/2022:

+ Doanh thu trong Quý 04/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021: do trong Quý Công ty tiếp tục giảm các hoạt động kinh doanh thương mại có hiệu quả không cao dẫn đến doanh thu hoạt động thương mại giảm mạnh. Trong quý, doanh thu hoạt động vận tải có tăng so với cùng kỳ 2021 nhưng vẫn không bù đắp được phần giảm của doanh thu thương mại nên tổng doanh thu trong Quý 04/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021;

+ Lợi nhuận trong Quý 04/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021: do trong năm 2022, Công ty tiếp nhận thuê thêm tàu chở dầu/ hóa chất PVT Flora với giá tốt giúp tăng năng lực đội tàu, tăng khả năng cạnh tranh. Công tác quản lý tiếp tục được nâng cao giúp cho uy tín của Công ty trên thị trường tăng mang lại nguồn hàng ổn định cho đội tàu. Đặc biệt giá cước cho thuê tàu dầu/ hóa chất trong quý tăng mạnh so với cùng kỳ 2021.

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Không phát sinh

7 Những thông tin khác: Không phát sinh

NGƯỜI LẬP

TĂNG KIM THUY VI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THÁI ĐẠO

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



HỒ SĨ THUẬN

